Bộ GIAO THÔNG VẬN TẢI → printed as: B‸ GIAO THĎNG Vx N Tü I

TRh` NG CAO ņ ъNG GTVT III

C‸ NG HďA Xë H‸ I CH‸ NGHĮA VI¨ T NAM

ņ¸ c lđp - T‸ do - H¹nh ph¼c

Bü NG ņIqM H˜ C PHĸN - MĎN THê NH PHĸN

Kh· a h` c :

L¸ p h` c : 35XD1

NŁm h` c : 2012-2013

ņVHT : 3 (45,0,0,0,0, 0)

H´ ņT :

H` c phĘn : 123T0642012-801 - Auto CAD cŁn bĘn

H` c kß : HK03

STT	Më S´	L˝ P SV	H˜ Vê TạN		NGÀY SINH	ņIqM THê NH PHĸN										TBC TP	QUY TS 50%	ņIqM THI	QUY TS 50%	ņIqM TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
1	3545010045	35XD1	L° Nguy‸ n Khắc	Bình	06/03/1993						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	3545010535	35XD2	Nguy‸ n H‸ u	CĘnh	01/09/1991						7.0	7.0				7.0	3.5	0.0	0.0	3.5	
3	3440000007	35XD4	Nguy‸ n Minh	CĘnh	01/01/1988						6.0	6.0				6.0	3.0	9.0	4.5	7.5	
4	3541010420	35C4	ņ Üb Th¨ nh	Các	21/02/1989						3.0	3.0				3.0	1.5	4.0	2.0	3.5	
5	3545010269	35XD3	TrĘn Ng` c	ChĬi	01/12/1993						3.0	3.0				3.0	1.5	8.0	4.0	5.5	
6	3545010391	35XD4	L° Ng` c	Duy	15/07/1993						4.0	4.0				4.0	2.0	5.0	2.5	4.5	
7	3541010657	35C5	TrĘn Thi°n	D‸	21/09/1993						6.0	6.0				6.0	3.0	7.0	3.5	6.5	
8	3541010039	35RC1	L° VŁn	DĬ ng	04/04/1989						6.0	6.0				6.0	3.0	6.0	3.0	6.0	
9	3545010222	35XD3	D·Đng B³nh	D·Đng	28/08/1992						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
10	3545010315	35XD4	Phan ThĴ	ņ ³nh	12/10/1992						6.0	6.0				6.0	3.0	9.0	4.5	7.5	
11	3541010587	35C4	Nguy‸ n VŁn	ņ˚˚ ng	20/06/1991						5.0	5.0				5.0	2.5	7.0	3.5	6.0	
12	3545010673	35XD4	Nguy‸ n VŁn	HĘi	01/11/1989						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
13	3545010041	35XD1	V» VŁn	Hi‸ p	10/02/1993						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
14	3545010249	35XD3	Man Hoàng	King	01/09/1993						5.0	5.0				5.0	2.5	8.0	4.0	6.5	
15	3545030185	35C4	Nguy‸ n Quang	L˙ nh	28/07/1992						4.0	4.0				4.0	2.0	6.0	3.0	5.0	
16	3541010640	35C3	Nguy‸ n VŁn	L¸ c	28/06/1992						3.0	3.0				3.0	1.5	4.0	2.0	3.5	
17	3541010027	35RC1	Nguy‸ n H‸ u	Lý	06/10/1990						4.0	4.0				4.0	2.0	6.0	3.0	5.0	
18	3545010545	35XD2	Nguy‸ n Ng` c	MĴn	03/02/1992						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
19	3541010200	35C2	L·Đu Trung	NghĮa	19/10/1992						4.0	4.0				4.0	2.0	5.0	2.5	4.5	
20	3541010165	35C2	Nguy‸ n CĘnh	Ng` c	03/12/1990						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

B GIAO THĎNG Vx N Tü I
TRh NG CAO ņ ъNG GTVT III

C NG HđA Xë H I CH NGHĶA VI T NAM
ņ c lđp - T do - Hщnh ph¼c

BüNG ņIqM H C PHьïN - MĎN THê NH PHьïN

Kh· a h c :
L p h c : 35XD1
NŁm h c : 2012-2013
ņVHT : 3 (45,0,0,0,0, 0)

H ņT :
H c phŗn : 123T0642012-801 - Auto CAD cŁn bĺn
H c kȢ : HK03

STT	Më S	L P SV	H Vê TąN		NGÀY SINH	ņIqM THê NH PHьïN										TBC TP	QUY TS 50%	ņIqM THI	QUY TS 50%	ņIqM TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10						
21	3545010055	35XD2	V» Tbïi	Nhâm	20/12/1992						1.0	1.0				1.0	0.5	5.0	2.5	3.0	
22	3545010508	35XD4	V» Tr ng	Nhân	17/07/1992						7.0	7.0				7.0	3.5	6.0	3.0	6.5	
23	3541010070	35C1	Lý Thành	NhiÖu	02/06/1987						5.0	5.0				5.0	2.5	7.0	3.5	6.0	
24	3545010276	35XD3	Lê Xuân	Quang	20/11/1991						3.0	3.0				3.0	1.5	7.0	3.5	5.0	
25	3541010034	35RC1	Nguy n Ho¨ng	Qu c	02/11/1992						5.0	5.0				5.0	2.5	5.0	2.5	5.0	
26	3545010198	35XD2	Nguy n Ho¨ng	Sɦn	01/08/1990						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
27	3541010655	35C5	T Minh	Tài	01/11/1992						6.0	6.0				6.0	3.0	7.0	3.5	6.5	
28	3541010586	35C5	Võ Công	Tâm	15/12/1993						8.0	8.0				8.0	4.0	7.0	3.5	7.5	
29	3545010008	35XD1	HuȢnh Thanh	T nh	10/10/1992						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
30	3541010383	35C4	H Thanh	Tuбïn	06/11/1992						6.0	6.0				6.0	3.0	5.0	2.5	5.5	
31	3545010530	35XD2	Bùi Tá	Tú	24/05/1992						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3545030248	35XD2	Phan Thanh	T	18/05/1993						6.0	6.0				6.0	3.0	6.0	3.0	6.0	
33	3545010330	35XD3	Nguy n ņ ³nh	Thuдn	10/11/1992						4.0	4.0				4.0	2.0	5.0	2.5	4.5	
34	3545010446	35XD4	Nguy n ņ c	VÌ	10/03/1993						0.0	0.0				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
35	3541010628	35C5	Nguy n Ng c	VÌ	09/03/1992						7.0	7.0				7.0	3.5	8.0	4.0	7.5	
36	3545010531	35XD2	Tr nh Xu©n	VÌ	06/08/1992						3.0	3.0				3.0	1.5	5.0	2.5	4.0	

T ng s : 36 h c sinh sinh vi°n

Tp.HCM, ngày ..... / ...... / ....

TrЄ ng Khoa **Gi§o Vi°n B M¹ n** **Gi§o V Khoa**